

Name:

Grammar:.....

Class: S5 ...

Reading:.....

Tel: 034 200 9294

Mini Test:.....



Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày....../....

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày....../....

GLOBAL ENGLISH 5

Unit 5: Our brains - Grammar Revision

A. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1	float (v)	trôi, nổi lên phềnh	5	gymnastic (n)	thể dục dụng cụ
2	freezer (n)	tủ lạnh	6	ferry (n)	bến phà, phà
3	coach (n)	huấn luyện viên	7	Scottish (n)	người Scotland
4	world-class (adj)	tầm cỡ thế giới			

* **Note:** n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; v = verb: động từ.

* Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

B. UNIT 5 GRAMMAR

I. Question tags

- Định nghĩa: Câu hỏi đuôi là một câu hỏi ngắn nằm đằng sau mệnh đề chính, được ngăn cách bởi dấu phẩy.
- Chức năng: Sử dụng khi người nói muốn xác minh thông tin trong mệnh đề chính là đúng hay không.
- Công thức chung: S + V + O, trợ động từ + đại từ nhân xưng?

Mệnh đề chính khẳng định ,	trợ động từ viết tắt dạng phủ định + đại từ nhân xưng?
Mệnh đề chính phủ định ,	trợ động từ dạng khẳng định + đại từ nhân xưng?

- Một số trường hợp Question Tags thường gặp:

Thì	Công thức	Mệnh đề chính	Phản hồi đuôi
Hiện tại đơn	Động từ "to be"	Mệnh đề chính khẳng định , isn't/aren't + P? Mệnh đề chính phủ định , is/are + P?	He is nice, He is not nice, isn't he? is he?
	Động từ thường	Mệnh đề chính khẳng định , don't/doesn't + P? Mệnh đề chính phủ định , do/does + P?	Tom likes football, Tom doesn't like football, doesn't he? does he?
Quá khứ đơn	Động từ "to be"	Mệnh đề chính khẳng định , wasn't/weren't + P? Mệnh đề chính phủ định , was/were + P?	They were late, They weren't late, weren't they? were they?
	Động từ thường	Mệnh đề chính khẳng định , didn't + P? Mệnh đề chính phủ định , did + P?	She left early, She didn't leave early, didn't she? did she?
Động từ khuyết thiếu		Mệnh đề chính khẳng định , modal verb + not + P? Mệnh đề chính phủ định , modal verb + P?	The children can swim , The children can't swim , can't they? can they?

- Chú ý:

Mệnh đề chính	Câu hỏi đuôi	Ví dụ
"I am"	"aren't I?"	I am tall, aren't I ?
"I'm not"	"am I?"	I'm not stupid, am I ?
Câu cầu khiến	"will/won't you?"	Drink some coffee, won't you? (lời mời) Close the door, will you? (sự nhờ vả, mệnh lệnh)
"Let's"	"shall we?"	Let's make a cake, shall we?
must	"needn't + P?"	They must work until 10 p.m, needn't they?
must not	"must + P?"	You mustn't come late, must you?
have/ has/ had to	"don't/ doesn't/ didn't + P?"	Marry has to go to work, doesn't she?
đại từ bất định chỉ người	đại từ "they"	Nobody remembered my date of birth, did they ?
đại từ bất định chỉ vật	đại từ "it"	Everything is okay, isn't it ?

Lưu ý: S = subject: Chủ ngữ, V = verb: Động từ, O = object: Tân ngữ, P = pronoun: Đại từ nhân xưng.

II. ZERO CONDITIONAL (Câu điều kiện loại 0)

- **Định nghĩa:** Câu điều kiện loại 0 là loại câu dùng để mô tả **sự thật, chân lý**, hay một **thói quen** sẽ xảy ra khi điều kiện nói tới xảy ra trước.
- **Công thức:**

Mệnh đề If	Mệnh đề chính	Ví dụ
<i>If + present simple,</i>	<i>present simple</i>	<i>If babies are hungry, they cry.</i> <i>If it's winter, the weather is cold.</i>

- **Lưu ý:**
 - Mệnh đề chính (mệnh đề kết quả) và Mệnh đề If (mệnh đề điều kiện) có thể đổi vị trí cho nhau trong câu. Khi đó, không dùng dấu phẩy ngăn cách 2 mệnh đề.
Ví dụ: The plants get wet **if** it rains.
 - Mệnh đề chính có thể ở dạng câu mệnh lệnh, yêu cầu.
Ví dụ: **If** you don't succeed at the first time, try again.
 - **if** có thể được đổi thành **when** trong câu điều kiện loại 0 mà không thay đổi ý nghĩa câu.
Ví dụ: **When** it's cold, I usually don't leave the house.

III. LIKE AS A PREPOSITION (Sử dụng like như một giới từ)

- Trong tiếng Anh, **like** đóng vai trò như **giới từ** với nhiều nghĩa khác nhau như “**giống như, gần khoảng độ, như là**”.
- Like thường **đi sau** những động từ như “**taste**”, “**feel**”, “**smell**”, “**be**” và **theo sau đó là danh từ hoặc cụm danh từ**.
Ví dụ:
His car looks **like** mine.
This cake tastes **like** an orange.

C. HOMEWORK

I. Circle the correct answer.

0. If you heat / heats chocolate, it melts / melt.

1. When a plant gets sunlight, it **grow** / **grows**.

2. If you **will drink** / **drink** coffee before bed, you **stay** / **stays** awake.

3. You will go to the park with us, **won't you** / **don't you**?

4. If you mix blue and yellow, you **gets** / **get** green.

5. She **were** / **was** sick yesterday, **wasn't** / **was** she?

II. Complete the ZERO CONDITIONAL sentences with the phrases in the box.

it floats	doesn't break	I eat a big lunch
you don't keep	you get 24	You get purple

0. You get purple if you mix red and blue.

1. If _____ ice-cream in the freezer, it melts.
2. I feel full when _____.
3. If you add twelve and twelve, _____.
4. If you put an apple in a bowl of water, _____.
5. A ball _____ if you drop it.

III. Match the halves.

A
0. Bob isn't at home,
1. Sam can't draw,
2. She likes dancing,
3. You mustn't write here,
4. Let's open a party
5. Nick didn't play hockey,

B
a. shall we?
b. doesn't she?
c. is he?
d. can he?
e. did he?
f. must you?

Your answer
0 - <u>c</u>
1 - _____
2 - _____
3 - _____
4 - _____
5 - _____

IV. Reorder the following words to form suitable sentences.

0. soup / The / like / smells / fresh herbs.

→ The soup smells like fresh herbs.

1. my mom / When / cooks, / smell food. / I

→ _____.

2. If / feels empty. / don't eat, / you / your stomach

→ _____.

3. laughs / a / She / like / child.

→ _____.

4. the alarm / I / When / wake up. / rings,

→ _____.

5. that car, / like / You / you? / don't

→ _____.

Test 3 Reading and Writing Part 2

Questions 7–13

For each question, choose the correct answer.

	Gaurika Singh	Tracy Austin	Nadia Comăneci
7 Which sports person now works as a journalist?	A	B	C
8 Which sports person made her sport more popular?	A	B	C
9 Which sports person won something that she couldn't use?	A	B	C
10 Which sports person became rich when she was young?	A	B	C
11 Which sports person was the youngest person in a competition?	A	B	C
12 Which sports person did something that people believed was not possible?	A	B	C
13 Which sports person was born in one country and now lives in another?	A	B	C

Three teenage sports superstars

Gaurika Singh, swimmer

Gaurika is from Nepal, and she was the only under-14-year-old to take part in the 2016 Olympics in Rio de Janeiro. She swam the 100 metres backstroke for Nepal. Home for Gaurika these days is in the UK, and she trains at the Copthall Swimming Club, where the coaches have trained other world-class swimmers. Her father, Paras Singh, travels with her around the world when she goes to a competition.



Tracy Austin, tennis player

When Tracy Austin was given a car as a prize in a tennis competition in Stuttgart, Germany, she was 15 and still too young to drive, but she was already a professional tennis player. Then, at the age of 17, the American became the youngest ever sports person to earn a million dollars. Before long, she was the world's number one player. These days, she often appears on TV, talking about tennis matches at major competitions.

Nadia Comăneci, gymnast

When Romanian gymnast Nadia took part in the Olympic Games in Montreal, Canada, in 1976, she immediately became one of the most famous sports people in the world. She got perfect scores of 10.0 in seven different events. Everyone thought that nobody could do this and, in fact, 9.9 was the highest number that the score board could show. She did so well that she helped large numbers of people become interested in gymnastics.



Test 3

Reading and Writing Part 4

Questions 19-24

For each question, choose the correct answer.

Ferry to School

Most pupils go to school each day on foot or by car, but Jordan Basford is different. He lives on the Scottish island of Egilsay. There, the school had to (19) _____ because there weren't any other pupils. The nearest school is in Rousay, across the sea. His family have a boat, but it is small, and they can only (20) _____ it in good weather. A much larger boat is (21) _____ in bad weather. So every day, Jordan has to (22) _____ the ferry across the sea to go to school. He usually comes back home afterwards, but sometimes he phones home to say that he's (23) _____ the night at a friend's house instead. 'I know I have to travel a long (24) _____ to school each day,' he says. 'But I don't mind.'

- | | | | |
|-----|---|------------|-------------|
| 19. | ☒ A. close | B. open | C. finish |
| 20. | A. have | B. use | C. eat |
| 21. | A. needed | B. played | C. walked |
| 22. | A. travel | B. make | C. catch |
| 23. | A. staying | B. resting | C. sleeping |
| 24. | A. way | B. tree | C. mountain |